

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh

	Theo giá hiện hành		Tốc độ tăng	
	Ước	Cơ cấu	Q3.2024	9T.2024
	9T.2024		Q3.2023	9T.2023
	(Tỷ đồng)	(%)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	149.965	100,0	8,3	9,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.701	8,5	2,4	3,4
Công nghiệp và xây dựng	85.650	57,1	10,2	12,3
Khai khoáng	123	0,1	6,4	5,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62.884	41,9	13,7	13,3
SX và phân phối điện, khí đốt...	15.092	10,1	(5,7)	10,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	989	0,7	8,7	12,0
Xây dựng	6.562	4,4	5,3	7,6
Dịch vụ	39.518	26,4	6,1	6,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	10.659	7,1	6,3	7,9
Vận tải kho bãi	5.810	3,9	7,6	10,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.042	0,7	6,1	11,3
Thông tin và truyền thông	1.789	1,2	5,7	4,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.453	2,3	8,7	7,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.780	2,5	2,3	1,8
Hoạt động khoa học và công nghệ	509	0,3	5,1	5,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	870	0,6	6,5	7,8
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	2.290	1,5	9,3	7,2
Giáo dục và đào tạo	4.988	3,3	3,8	2,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.628	1,8	6,7	6,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	468	0,3	13,9	16,8
Hoạt động dịch vụ khác	987	0,7	2,1	3,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ	246	0,2	5,2	4,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12.098	8,1	7,1	5,1

2. Sản xuất nông nghiệp (tính đến hết tháng 9)

			So với cùng kỳ năm trước		
	Đơn vị tính	T9.2023	T9.2024	Lượng tăng/giảm	Tốc độ phát triển (%)
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM					
1. Vụ đông xuân	Ha	86.467	86.406	-61	99,9
<i>Trong đó:</i> Vụ đông	Ha	22.005	22.390	385	101,7
2. Vụ mùa	Ha	63.831	63.455	-376	99,4
3. Cây lương thực	Ha	111.710	110.682	-1.028	99,1
- Lúa chiêm xuân	Ha	54.295	53.905	-390	99,3
- Lúa mùa	Ha	54.030	53.393	-637	98,8
4. Rau các loại	Ha	31.178	31.635	457	101,5
<i>Trong đó:</i> Cây vụ đông	Ha	17.703	17.928	225	101,3
5. Cây hàng năm khác	Ha	7.410	7.544	134	101,8
<i>Trong đó:</i> Ngô	Ha	3.385	3.380	-5	99,9
Khoai lang	Ha	742	769	27	103,6
Lạc	Ha	831	840	9	101,1
SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM					
1. Lúa chiêm xuân	Tấn	355.396	363.506	8.110	102,3
2. Rau các loại	Tấn	704.915	724.857	19.942	102,8
SẢN LƯỢNG CÂY ẮN QUẢ					
1. Cây vải	Tấn	57.530	35.680	-21.850	62,0
2. Cây nhãn	Tấn	14.960	13.250	-1.710	88,6
3. Cây xoài	Tấn	3.690	3.850	160	104,3
4. Cây cam	Tấn	6.300	6.350	50	100,8

3. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng	Ước quý III	Ước 9T.2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng	Quý III	9 tháng
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	74.372	38.955	113.327	107,2	105,0	106,4
Thịt lợn	35.531	18.285	53.816	107,2	105,9	106,7
Thịt trâu	456	227	683	101,1	100,5	100,9
Thịt bò	926	402	1.328	103,6	102,0	103,1
Thịt gia cầm	36.464	19.563	56.028	107,7	104,4	106,5
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	322.612	162.571	485.183	105,8	103,7	105,1

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng	Ước quý III	Ước 9T.2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng	Quý III	9 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	85	102	187	106,3	100,0	102,7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	5.500	4.000	9.500	127,9	125,0	126,7
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	31.500	20.000	51.500	112,5	133,3	119,8
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	3.294	3.294	-	-	-
- Cháy rừng	-	-	-	-	-	-
- Chặt, phá rừng	-	-	-	-	-	-
- Thiệt hại do bão	-	3.294	3.294	-	-	-

5. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn						
	Thực hiện 6 tháng	Ước quý III	Ước 9T.2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng	Quý III	9 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	55.314	28.748	84.062	107,8	106,3	107,3
Cá	54.844	28.575	83.419	107,8	106,3	107,3
Tôm	55	32	87	137,5	114,3	127,9
Thủy sản khác	415	141	556	105,1	100,0	103,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	54.386	28.413	82.799	108,0	106,4	107,4
Cá	54.323	28.370	82.693	107,9	106,4	107,4
Tôm	32	22	54	213,3	129,4	168,8
Thủy sản khác	31	21	52	182,4	105,0	140,5
Sản lượng thủy sản khai thác	928	335	1.263	99,7	96,5	98,8
Cá	521	205	726	98,7	95,3	97,7
Tôm	23	10	33	92,0	90,9	91,7
Thủy sản khác	384	120	504	101,6	99,2	101,0

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng đầu năm

Đơn vị tính: %				
	<u>T8.2024</u> T8.2023	<u>T9.2024</u> T8.2024	<u>T9.2024</u> T9.2023	<u>9T.2024</u> 9T.2023
TỔNG SỐ	112,4	100,0	110,9	113,4
Khai khoáng	103,0	95,1	97,7	99,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,6	99,8	113,2	114,0
SX chế biến thực phẩm	110,1	104,0	111,7	111,6
Dệt	121,4	99,2	115,1	128,6
SX trang phục	113,2	99,0	111,4	113,2
SX da và các sản phẩm có liên quan	112,4	99,4	109,9	109,0
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	100,9	99,9	115,1	113,3
SX sản phẩm từ cao su và plastic	109,5	99,0	105,2	112,6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,4	100,0	93,6	92,7
SX kim loại	110,3	97,9	112,2	111,6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	99,5	99,3	98,4	102,7
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	113,9	99,5	111,0	111,8
SX thiết bị điện	144,4	99,1	129,6	141,8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	142,6	100,7	144,7	132,7
SX xe có động cơ	113,7	99,6	110,8	113,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,7	100,4	104,1	109,8
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	107,0	108,9	108,2	99,1
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	94,6	101,5	92,3	109,9
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	102,5	100,2	106,4	108,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,6	98,3	103,7	106,7
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	104,6	103,9	109,7	113,4

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý

<i>Đơn vị tính: %</i>				
	<u>QI.2024</u> QI.2023	<u>QII.2024</u> QII.2023	<u>QIII.2024</u> QIII.2023	<u>9T.2024</u> 9T.2023
TỔNG SỐ	114,0	113,9	112,5	113,4
Khai khoáng	90,4	107,3	102,4	99,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,1	113,6	115,1	114,0
SX chế biến thực phẩm	113,7	110,2	111,0	111,6
Dệt	140,8	128,6	119,7	128,6
SX trang phục	112,6	115,1	112,2	113,2
SX da và các sản phẩm có liên quan	108,3	107,3	111,0	109,0
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	114,4	114,8	111,1	113,3
SX sản phẩm từ cao su và plastic	122,1	109,3	107,8	112,6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,6	93,1	92,3	92,7
SX kim loại	106,3	114,7	113,4	111,6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	104,3	104,0	100,1	102,7
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	111,2	111,0	113,1	111,8
SX thiết bị điện	142,9	146,6	136,8	141,8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,6	137,7	147,3	132,7
SX xe có động cơ	115,5	110,7	113,5	113,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	111,2	109,8	108,8	109,8
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	91,6	100,4	106,4	99,1
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	119,9	116,2	92,1	109,9
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	113,1	109,3	104,9	108,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,8	107,9	102,8	106,7
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	122,3	112,2	107,4	113,4

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng đầu năm

	Đơn vị tính	Tháng 8	Ước tháng 9	Ước 9T.2024	<u>T9.2024</u> <u>T9.2023</u> (%)	<u>9T.2024</u> <u>9T.2023</u> (%)
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	206	208	1.772	111,7	112,1
Vải dệt kim	1000 m ²	20.151	20.052	171.664	114,2	130,8
Quần áo người lớn	1000 cái	28.335	28.269	231.156	114,2	116,9
Giày, dép thể thao	1000 đôi	6.829	6.788	52.995	109,9	109,0
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	89	89	690	115,1	113,2
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	40	39	339	101,5	108,4
Clanhke và xi măng Portland	1000 tấn	623	620	5.969	91,5	90,1
Sắt, thép các loại	1000 tấn	260	255	2.064	116,5	112,2
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc... bằng kim loại	1000 tấn	17	17	156	98,5	102,9
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	30.483	30.682	265.970	120,2	122,4
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	589	565	4.540	109,1	99,7
Micrô và các linh kiện của chúng	1000 cái	7.884	7.891	66.901	54,8	55,1
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	2.712	2.661	19.317	110,8	92,9
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	2.868	2.806	23.444	113,0	110,8
Đồ chơi hình con vật, sinh vật	1000 con	19.574	19.656	141.682	104,1	109,8
Điện sản xuất	Triệu KWh	832	854	10.176	89,5	109,5
Nước sạch	1000 m ³	8.634	8.484	76.161	103,7	106,7

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý

	Đơn vị tính	Quý I	Quý II	Ước quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	576	585	610	114,3	110,0	112,2
Vải dệt kim	1000 m ²	54.418	58.487	58.759	147,1	131,4	118,2
Quần áo người lớn	1000 cái	73.466	74.513	83.177	124,2	114,3	113,4
Giày, dép thể thao	1000 đôi	15.456	17.522	20.018	108,3	107,3	111,0
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	192	233	265	114,4	114,8	111,1
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	108	114	118	113,9	108,0	104,2
Cianhke và xi măng Portland	1000 tấn	1.873	2.206	1.890	92,7	87,4	90,9
Sắt, thép các loại	1000 tấn	618	690	756	104,1	116,1	116,0
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc... bằng kim loại	1000 tấn	50	52	53	105,7	103,4	100,0
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	84.027	90.218	91.726	121,2	122,8	123,0
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	1.322	1.486	1.732	90,9	95,9	111,7
Micro và các linh kiện của chúng	1000 cái	24.807	18.302	23.791	57,7	45,5	62,3
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	5.703	5.947	7.667	71,0	78,0	148,8
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	7.462	7.580	8.402	118,6	107,2	107,7
Đồ chơi hình con vật, sinh vật	1000 con	40.009	43.187	58.486	111,2	109,9	108,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	3.746	3.887	2.543	120,8	116,7	89,0
Nước sạch	1000 m ³	24.724	25.381	26.056	109,8	107,9	102,8

10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý

	Quý II (Tỷ đồng)	Ước quý III (Tỷ đồng)	Ước 9T.2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II	Quý III	9T.2024
				(%)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	14.751	17.331	43.530	108,2	109,7	109,9
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	1.641	2.289	5.580	97,8	90,3	102,9
Vốn ngân sách nhà nước	1.159	1.642	3.659	102,7	92,5	98,1
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	0,3	0,3	2,7	3,4	2,2	9,6
Vốn vay từ các nguồn khác	64	74	365	46,5	38,9	85,2
Vốn tự có của doanh nghiệp NN	167	240	765	109,1	104,3	166,2
Vốn khác	250	333	789	100,9	102,0	101,5
II. Vốn ngoài nhà nước	9.701	10.335	27.277	102,9	104,2	104,8
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.784	3.913	10.384	107,1	102,1	103,1
Vốn đầu tư của dân cư	5.917	6.423	16.893	100,4	105,4	105,9
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.409	4.706	10.672	134,5	140,7	131,0

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng đầu năm**

	Tháng 8	Ước tháng 9	Ước 9T.2024	<u>9T.2024</u> KH.2024	<u>9T.2024</u> 9T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	520	543	3.357	43,8	94,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	324	334	2.084	39,0	113,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	220	231	1.558	41,1	121,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	176	184	1.234	40,7	144,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	74	72	389	34	97
Vốn nước ngoài (ODA)	20	21	110	31	79
Xổ số kiến thiết	10	9	26	40,0	318,4
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	175	186	1.117	54,2	76,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	175	186	1.117	54,2	76,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	143	157	948	54,4	69,3
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	22	23	157	62,7	64,3
Vốn cân đối ngân sách xã	22	23	157	62,7	64,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22	23	157	62,7	64,3
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý

	Quý I (Tỷ đồng)	Quý II (Tỷ đồng)	Ước quý III (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	Quý III
				(%)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	778	1.062	1.518	100,7	99,3	89,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	439	684	960	117,1	129,5	103,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	350	545	663	128,0	157,6	100,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	279	421	534	189,0	163,9	118,6
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68	106	215	89,7	75,9	116,6
Vốn nước ngoài (ODA)	21	31	58	79,1	75,2	81,2
Xổ số kiến thiết	0,8	2,2	23	-	133,0	352,5
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	296	327	494	87,0	72,0	73,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	296	327	494	87,0	72,0	73,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	265	274	409	85,5	65,7	63,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	42	50	64	74,9	58,2	63,5
Vốn cân đối ngân sách xã	42	50	64	74,9	58,2	63,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42	50	64	74,9	58,2	63,5
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng đầu năm

	Tháng 8	Ước tháng 9	Ước 9T.2024	<u>T9.2024</u> T9.2023	<u>9T.2024</u> 9T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	6.902	7.086	60.281	112,8	113,6
<i>Phân theo mặt hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.659	2.749	22.563	115,3	117,1
Hàng may mặc	403	405	3.555	110,9	110,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	786	807	7.042	112,1	113,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	85	86	751	113,1	114,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	779	801	6.888	114,0	110,8
Ô tô các loại	556	565	4.969	107,7	109,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	342	350	3.099	104,9	105,0
Xăng, dầu các loại	656	674	5.830	113,8	116,2
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	245	255	2.123	114,3	112,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	121	121	1.070	108,7	109,8
Hàng hóa khác	117	120	1.028	115,7	115,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	152	152	1.361	107,7	111,3

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa hàng các quý

	Quý I (Tỷ đồng)	Quý II (Tỷ đồng)	Ước quý III (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
TỔNG SỐ	19.656	19.834	20.792	115,5	113,1	112,5
<i>Phân theo mặt hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	7.326	7.259	7.931	122,4	114,3	115,1
Hàng may mặc	1.164	1.198	1.214	109,2	112,4	111,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.323	2.336	2.383	114,8	113,5	111,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	244	251	255	114,8	114,5	114,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.206	2.309	2.374	106,9	112,8	112,6
Ô tô các loại	1.643	1.641	1.686	110,7	109,3	108,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.036	1.030	1.039	105,8	105,7	104,0
Xăng, dầu các loại	1.891	1.945	1.994	118,0	116,7	114,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	693	708	741	116,3	113,2	112,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	347	358	364	108,7	110,5	109,9
Hàng hóa khác	335	345	354	116,4	117,0	115,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	447	454	457	112,9	111,8	108,5

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng đầu năm**

	Tháng 8	Ước tháng 9	Ước 9T.2024	<u>T9.2024</u> T9.2023	<u>9T.2024</u> 9T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.521	1.549	13.618	108,4	111,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	565	585	5.122	110,7	115,4
Dịch vụ lưu trú	25	25	223	103,0	110,7
Dịch vụ ăn uống	540	560	4.899	111,1	115,6
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	13,8	13,8	117,9	131,2	138,4
Dịch vụ khác	941	950	8.378	106,8	109,0
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng	353	356	3.133	103,5	102,0
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)	204	206	1.825	106,4	112,1
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16	16	146	94,5	103,4
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	95	95	842	117,0	124,7
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	65	577	112,3	117,6
Dịch vụ khác	209	213	1.855	108,3	110,3

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý**

	Quý I	Quý II	Ước quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	Quý I	Quý II	Quý III
TỔNG SỐ	4.525	4.504	4.590	116,2	110,1	108,5
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.734	1.673	1.715	122,6	114,0	110,1
Dịch vụ lưu trú	75	73	75	122,3	108,5	103,1
Dịch vụ ăn uống	1.659	1.600	1.640	122,6	114,2	110,4
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	35,9	40,4	42,2	138,8	142,4	136,3
Dịch vụ khác	2.755	2.790	2.833	112,3	107,6	107,2

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm báo cáo so với:				Bình quân 9T.2024 9T.2023
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,49	103,78	104,40	100,84	103,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,15	107,64	109,48	103,23	101,15
<i>Tr.đó:</i> Lương thực	134,33	115,10	107,81	101,59	114,15
Thực phẩm	123,79	106,04	109,51	102,86	99,22
Ăn uống ngoài gia đình	120,17	110,91	110,91	106,45	102,25
Đồ uống và thuốc lá	110,42	100,61	100,95	99,92	100,62
May mặc, mũ nón và giày dép	103,96	99,49	99,44	99,99	99,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng	132,71	107,64	109,18	100,67	110,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,20	99,96	100,41	100,28	99,83
Thuốc và dịch vụ y tế	113,34	108,98	100,30	100,03	109,08
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ y tế	113,60	111,00	100,00	100,00	111,00
Giao thông	101,26	92,50	96,81	96,94	100,48
Bưu chính viễn thông	98,04	100,12	100,19	100,58	99,57
Giáo dục	112,04	100,05	100,02	100,00	100,44
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,85	100,74	100,75	100,00	100,52
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,50	107,08	106,57	100,40	106,12
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	202,06	137,58	127,30	101,72	128,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,22	102,58	101,82	98,36	105,42

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng đầu năm**

	Tháng 8	Ước tháng 9	Ước 9T.2024	<u>T9.2024</u> T9.2023	<u>9T.2024</u> 9T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.330	1.307	11.597	109,2	113,7
Vận tải hành khách	196	196	1.772	109,2	116,2
Đường bộ	192	192	1.736	109,1	116,2
Đường sông	4,1	4,0	35,2	112,9	116,9
Đường biển	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	799	779	6.984	110,9	112,6
Đường bộ	482	474	4.189	117,0	111,6
Đường sông	190	187	1.732	107,4	116,1
Đường biển	127,0	118,0	1.063,0	95,9	111,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	320	317	2.719	105,3	115,4
Bưu chính, chuyển phát	14	15	122	106,9	105,8

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý

	Quý I	Quý II	Ước quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	Quý I	Quý II	Quý III
TỔNG SỐ	3.799	3.816	3.983	113,7	115,5	112,1
Vận tải hành khách	580	599	593	120,3	116,6	112,2
Đường bộ	568	587	581	120,3	116,6	112,2
Đường sông	11	12	12	119,1	116,8	114,9
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	2.295	2.299	2.391	111,0	114,5	112,4
Đường bộ	1.355	1.384	1.450	106,7	112,1	116,0
Đường sông	589	572	572	119,8	119,2	109,6
Đường biển	351	343	369	114,9	116,9	103,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	883	880	956	117,3	117,7	111,7
Bưu chính, chuyển phát	41	38	43	107,5	104,7	105,2

20. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 9 và 9 tháng đầu năm

	Tháng 8	Ước tháng 9	Ước 9T.2024	<u>T9.2024</u> T9.2023	<u>9T.2024</u> 9T.2023
				(%)	(%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.005	2.960	26.286	108,7	113,3
Đường bộ	2.200	2.170	19.474	107,8	112,6
Đường sông	805	790	6.812	111,0	115,4
Đường biển	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	130	130	1.177	108,5	113,5
Đường bộ	130	130	1.175	108,5	113,5
Đường sông	0	0	2	111,5	116,4
Đường biển	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.971	6.826	60.254	109,5	108,9
Đường bộ	4.541	4.465	39.059	113,4	108,9
Đường sông	1.755	1.730	15.693	105,7	108,7
Đường biển	675	631	5.502	95,8	109,5
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	1.020	997	9.062	106,0	111,0
Đường bộ	495	489	4.347	112,8	109,4
Đường sông	329	323	3.021	106,6	115,1
Đường biển	197	186	1.695	90,9	108,4

21. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý

	Quý I	Quý II	Ước quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.332	8.935	9.019	115,3	113,7	110,7
Đường bộ	6.219	6.630	6.625	114,6	113,1	109,8
Đường sông	2.113	2.305	2.394	117,7	115,6	113,3
Đường biển	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	385	397	395	115,9	113,5	110,2
Đường bộ	385	396	394	115,9	113,5	110,2
Đường sông	0,4	0,5	0,6	118,5	117,7	114,0
Đường biển	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	19.302	20.015	20.937	106,3	112,0	108,5
Đường bộ	12.340	13.028	13.691	102,7	110,2	113,8
Đường sông	5.230	5.189	5.274	113,7	115,4	98,7
Đường biển	1.732	1.798	1.972	112,3	115,6	102,5
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	2.954	3.002	3.107	110,1	113,3	109,8
Đường bộ	1.410	1.427	1.510	103,6	110,7	114,1
Đường sông	1.028	1.001	991	120,4	116,3	109,0
Đường biển	516	573	606	110,3	115,0	101,3

22. Thu ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng				
	Tháng 8	Ước Tháng 9	Ước 9T.2024	<u>9T.2024</u> 9T.2023
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.193.118	822.060	20.846.056	152,3
1. Thu nội địa	2.791.024	579.878	17.829.534	153,7
<i>Trong đó:</i>				
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	43.302	4.086	541.802	118,1
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	161.552	96.635	4.719.176	106,6
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	164.311	77.548	2.812.351	141,0
- Thuế thu nhập cá nhân	109.075	39.945	1.040.528	121,1
- Các khoản thu nhà đất	2.069.514	301.942	6.881.529	304,2
2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	370.295	242.182	2.958.592	143,5

23. Chi ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng				
	Tháng 8	Ước Tháng 9	Ước 9T.2024	<u>9T.2024</u> 9T.2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.013.897	1.411.965	15.080.657	121,4
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	788.545	101.223	4.825.907	132,5
2. Chi thường xuyên	1.205.642	1.310.743	10.213.143	117,0

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng đầu năm

	Tháng 9	9T.2024	<u>T9.2024</u> T9.2023 (%)	<u>9T.2024</u> 9T.2023 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	42	539	420,0	217,3
Đường bộ	41	534	410,0	219,8
Đường sắt	1	3	-	75,0
Đường thủy	-	2	-	200,0
Số người chết (Người)	28	182	933,3	115,9
Đường bộ	27	180	900,0	117,6
Đường sắt	1	2	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	457	287,5	308,8
Đường bộ	23	457	287,5	310,9
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	16	-	320,0
Số người chết (Người)	-	3	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-
Giá tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	-	3.467	-	162,0

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý

	Quý I	Quý II	Ước quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	Quý III
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	215	192	132	290,5	171,4	129,4
Đường bộ	213	192	129	295,8	176,1	129,0
Đường sắt	1	-	2	50,0	-	100,0
Đường thủy	1	-	1	-	-	-
Số người chết (Người)	53	61	68	117,8	79,2	107,9
Đường bộ	52	61	67	118,2	81,3	109,8
Đường sắt	1	-	1	100,0	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	180	173	104	383,0	320,4	155,2
Đường bộ	180	173	104	391,3	326,4	155,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	9	4	100,0	900,0	400,0
Số người chết (Người)	-	2	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	3	1	-	-	-
Giá tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	95	2.616	756	6,9	3.737,1	108,0